



# VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐK 05)

(Vietnam Metrology Institute)

Địa chỉ (Add.): Số 8 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại (Tel.): (84-024) 37914876; Fax: (84-024) 37564260

## GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (N<sup>o</sup>): V04.CN5.0031.23

Tên đối tượng (Object): **Áp kế**

Kiểu (Type): 700GA6

Số (Serial N<sup>o</sup>)/Mã QL (Tag N<sup>o</sup>): 5177149

Nơi sản xuất (Manufacturer): Fluke

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification):

Phạm vi đo (Range): (0 ÷ 7) bar abs

Độ phân giải (Resolution): 0,0001 bar

Cơ sở sử dụng (Customer):

Công ty TNHH Đảm bảo chất lượng Việt Nam

P406, tầng 4, Tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, P. Tương Mai, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Phương pháp thực hiện (Method of calibration):

ĐLVN 76 : 2001

Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số - Quy trình hiệu chuẩn

(Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type - Methods and means of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Chuẩn Quốc gia áp kế pittông Ruska 2465

Kiểu: 2465 - 727; Số : C572

Độ không đảm bảo đo: 0,0033%Rd với (k = 2; P = 95%)

Chuẩn được liên kết đến hệ đo lường Quốc tế SI

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31 - 03 - 24

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

(Date of issue)

  
**Trưởng phòng thí nghiệm**  
(Head of calibration Laboratory)

**VIỆN TRƯỞNG**  
(Director)



1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

*Ngô Thị Ngọc Hà*

Trang: 1/1  
(N<sup>o</sup> of pages)

**Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam**  
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)

## KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (Attached to certificate N<sup>o</sup> V04.CN5.0031.23

Kết quả (Results):

| TT | P chuẩn (Std) | P đo tb (test mean) | $\Delta P$ | (*) U <sub>exp</sub> |
|----|---------------|---------------------|------------|----------------------|
|    | bar           | bar                 | bar        | bar                  |
| 1  | 0,7000        | 0,7015              | 0,0015     | 0,0003               |
| 2  | 1,4000        | 1,4021              | 0,0021     | 0,0002               |
| 3  | 2,1000        | 2,1021              | 0,0021     | 0,0002               |
| 4  | 2,8000        | 2,8021              | 0,0021     | 0,0002               |
| 5  | 3,5000        | 3,5020              | 0,0020     | 0,0002               |
| 6  | 4,2000        | 4,2021              | 0,0021     | 0,0002               |
| 7  | 4,9000        | 4,9021              | 0,0021     | 0,0003               |
| 8  | 5,6000        | 5,6021              | 0,0021     | 0,0003               |
| 9  | 6,3000        | 6,3023              | 0,0023     | 0,0003               |
| 10 | 7,0000        | 7,0022              | 0,0022     | 0,0004               |

### Chú thích:

(\*) U<sub>exp</sub> là độ không đảm bảo đo mở rộng, được công bố với k= 2; P= 95%

### Phương trình hiệu chuẩn:

Giá trị áp suất chuẩn được tính như sau:

$$P_{\text{hiệu chỉnh}} = -0,0018 + 0,999929875 * P_{\text{đọc}} \pm 0,0004$$

Trong đó:

P<sub>đọc</sub> là giá trị áp suất hiện thị trên thiết bị

P<sub>hiệu chỉnh</sub> là giá trị áp suất sau khi hiệu chỉnh

**Điều kiện hiệu chuẩn** Nhiệt độ : (20 ± 2) °C; Độ ẩm: (60 ± 10) %RH

Người hiệu chuẩn

Trần Khắc Dương



Trang: 2/2  
(N<sup>o</sup> of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam  
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)